

Số/No.: 172.../VTDK-KHĐT

Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2025
HCMC, 08.. March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - *State Securities Commission of Vietnam*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/
PetroVietnam Transportation Corporation

- Mã chứng khoán/Stock code: PVT
- Địa chỉ/Address: Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/ *Floor 2, PVFCCo Tower, 43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, HCMC.*
- Điện thoại/Tel: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: info@pvtrans.com

2. Nội dung công bố thông tin/ Content of disclosure:

Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế./*Audited Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2024 and Explanation of profit after tax fluctuations.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 08/03/2025 tại đường dẫn <https://www.pvtrans.com/> / *This information was published on PVTrans's website on 08 March 2025, as in the link https://www.pvtrans.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We hereby certify that the information disclosed above is truthful, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, TGĐ/BOD, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archived;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC Hợp nhất đã được kiểm toán 2024/ *Audited Consolidated Financial Statements 2024;*
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế/ *Explanation of profit after tax fluctuations;*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Signature, full name, position, and seal*)



Nguyễn Hồng Vân

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM OIL AND GAS GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION
CORPORATION

Số/No.: 169 /VTDK-TCKT

V/v/Re: Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2024
của BCTC hợp nhất sau kiểm toán có sự biến
động từ 10% trở lên so với năm
trước/Explanation for profit after tax of
audited consolidated financial statements for
fiscal year 2024 with fluctuations of 10% or
more compared to last year

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 07 tháng 3 năm 2025
HCMC, 07 March 2025

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau kiểm toán năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với năm trước, chi tiết như sau/Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 regarding guidelines for information disclosure in the securities market, PetroVietnam Transportation Corporation (stock code: PVT) hereby explains for profit after corporate income tax of audited consolidated income statement for fiscal year 2024 of PetroVietnam Transportation Corporation with fluctuations of 10% or more compared to last year, details as follows:

Stt/ No.	Chỉ tiêu/ Item	Năm 2024/ Year 2024	Năm 2023/ Year 2023	Chênh lệch/ Difference	Tỷ lệ/ Percentage
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cả năm/Profit after corporate income tax for the whole year	1.469.628.360.919	1.221.500.695.571	248.127.665.348	20.31%

⇒ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 tăng 20,31% so với năm trước chủ yếu là do gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu và tăng thu nhập khác liên quan đến khoản thanh lý tàu./Profit after corporate income tax in 2024 increased by 20.31% compared to last year mainly due to increased efficiency in fleet operations and increased other income related to vessel disposal.



Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét./The above explanations are hereby submitted by PetroVietnam Transportation Corporation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their consideration.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan./We look forward to your support and assistance.

Trân trọng kính chào!/Best regards!

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BOS (to report);
- Tổ công bố thông tin (để t/h)/Information Disclosure Team (to perform);
- Lưu/Archived: VT, TCKT(1b)/Doc, FA(1c)

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Duyên Kiều



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 4 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4310-2023-001-1

002-C.T.T.N
ANH
TNH
OÁN
ITTE
NAM
HỒ CHÍ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

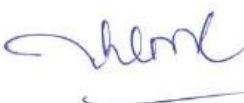
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.210.151.631.075	11.192.482.417.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.413.046.717	161.541.444.285
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	4.872.936.898
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	177.413.046.717	156.668.507.387
II. Tài sản cố định	220		12.062.018.494.455	10.088.092.507.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.060.172.207.254	10.085.861.159.014
- Nguyên giá	222		19.816.215.604.424	16.167.877.454.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.756.043.397.170)	(6.082.016.295.506)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.846.287.201	2.231.348.872
- Nguyên giá	228		11.097.733.611	11.101.129.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.251.446.410)	(8.869.780.979)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.110.214.859	4.738.049.506
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.110.214.859	4.738.049.506
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		212.733.790.272	200.846.308.684
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	146.796.022.972	154.908.541.384
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	45.937.767.300	45.937.767.300
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	20.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		750.876.084.772	737.264.107.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	687.718.277.579	672.399.824.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	63.157.807.193	64.864.283.043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.858.153.052.749	17.489.953.434.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.468.678.507.601	8.459.558.642.690
I. Nợ ngắn hạn	310		3.714.296.573.614	3.392.213.586.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	872.605.959.416	794.247.268.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	32.141.459.207	51.736.032.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	169.067.010.541	88.460.162.463
4. Phải trả người lao động	314		323.154.572.480	326.390.428.368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	161.752.841.337	137.331.269.596
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75.494.312.838	30.283.517.530
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	146.256.432.610	218.679.556.177
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.488.402.615.113	1.387.771.910.484
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	285.597.688.531	216.924.608.203
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.823.681.541	140.388.832.505
II. Nợ dài hạn	330		5.754.381.933.987	5.067.345.055.884
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	309.346.396.995	397.966.927.419
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	5.375.530.706.560	4.540.432.047.007
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	151.794.941	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	69.353.035.491	128.946.081.458
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.389.474.545.148	9.030.394.792.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	10.389.474.545.148	9.030.394.792.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.560.126.380.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.560.126.380.000	3.236.512.460.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		427.875.980.000	230.287.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.711.393.995.572	1.461.254.641.549
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		46.060.439.748	46.060.438.823
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.973.676.231.272	1.836.654.737.011
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		880.442.261.711	864.210.890.380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.093.233.969.561	972.443.846.631
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.670.341.518.556	2.219.625.274.680
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.858.153.052.749	17.489.953.434.753



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

1250
CHI NH
NG TY
KIỂM T
E LOI
IẾT I
- TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.732.148.061.983	9.555.979.392.223
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	11.732.148.061.983	9.555.979.392.223
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	9.288.346.580.908	7.717.483.802.689
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.443.801.481.075	1.838.495.589.534
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	306.618.629.376	370.986.529.940
6. Chi phí tài chính	22	30	574.082.249.040	466.304.340.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		417.711.767.303	355.216.330.968
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	13	16.992.631.587	26.416.860.462
8. Chi phí bán hàng	25	31	16.586.106.482	13.386.162.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	488.801.469.185	410.025.680.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+24-(25+26))	30		1.687.942.917.331	1.346.182.796.862
11. Thu nhập khác	31		263.761.144.581	208.512.533.328
12. Chi phí khác	32		83.313.002.285	6.084.210.403
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	180.448.142.296	202.428.322.925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.868.391.059.627	1.548.611.119.787
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	396.904.427.917	310.113.727.002
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	1.858.270.791	16.996.697.214
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.469.628.360.919	1.221.500.695.571
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			1.093.233.969.561	972.443.846.631
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			376.394.391.358	249.056.848.940
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.879	2.561
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	22.618	2.328


Trần Thị Thực Trang
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.868.391.059.627	1.548.611.119.787
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.798.639.134.000	1.354.303.769.919
Các khoản dự phòng	03	(3.804.464.296)	12.054.268.178
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.957.323.434	46.737.077.434
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(391.000.982.370)	(397.953.120.652)
Chi phí lãi vay	06	417.711.767.303	355.216.330.968
Chi phí lãi trả chậm	07	18.879.071.301	24.697.862.024
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.736.772.908.999	2.943.667.307.658
Thay đổi các khoản phải thu	09	(197.575.650.045)	65.151.448.186
Thay đổi hàng tồn kho	10	(98.407.896.041)	(22.849.929.493)
Thay đổi các khoản phải trả	11	5.077.805.229	92.289.647.747
Thay đổi chi phí trả trước	12	(33.036.544.217)	(435.463.088.296)
Tiền lãi vay, lãi trả chậm đã trả	14	(422.147.730.420)	(505.394.431.752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(299.108.048.875)	(341.803.947.316)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(123.608.006.802)	(96.395.006.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.567.966.837.828	1.699.201.999.736
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.965.706.557.109)	(4.186.166.428.696)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	306.232.932.517	74.460.047.351
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.772.250.154.044)	(4.485.508.665.429)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.889.503.671.131	3.713.657.057.261
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	224.780.468.593	283.843.770.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.317.439.638.912)	(4.599.714.218.727)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	140.665.318.560	57.644.608.127
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.736.032.497.144	3.564.670.776.391
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.808.754.133.703)	(1.368.329.636.005)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(152.170.634.540)	(171.852.133.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	915.773.047.461	2.082.133.614.813
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	166.300.246.377	(818.378.604.178)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	979.225.965.598	1.793.749.749.410
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.504.558.564	3.854.820.366
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.152.030.770.539	979.225.965.598



Trần Thị Thực Trang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Công ty mẹ"), 9 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Công ty mẹ có 2 chi nhánh là:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.731 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.577 người).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	58.905.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	41.725.581	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	23.088.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyến dục, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	34.285.274	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật đầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.



Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị văn phòng	2 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã thay đổi thời gian trích khấu hao của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Gas Lotus từ 11 năm xuống 9 năm. Trong cùng năm, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, đã thay đổi thời gian trích khấu hao của phương tiện vận tải của Công ty là Kho nổi FSO Đại Hùng Queen từ 15 năm xuống 14 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị tiền thuê tàu trả trước, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.940.364.122	2.977.037.453
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	555.570.406.417	406.198.928.145
Các khoản tương đương tiền (*)	594.520.000.000	570.050.000.000
	1.152.030.770.539	979.225.965.598

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,50%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,20%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc VND	Số cuối năm Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Số đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn (*)	3.357.277.835.242	3.357.277.835.242	3.486.468.628.419	3.486.468.628.419
Dài hạn (**)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	3.377.277.835.242	3.377.277.835.242	3.486.468.628.419	3.486.468.628.419

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,8%/năm đến 9,5%/năm).

(**) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng 6,4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 17.600.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng kinh tế, 20.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21) và 147.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Hafnia Pools Pte. Ltd.	75.003.306.005	-
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	60.581.580.924	90.191.509.596
Các đối tượng khác	398.461.888.487	419.318.413.264
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	545.879.688.436	434.827.156.344
	1.079.926.463.852	944.337.079.204

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	78.175.661.248	71.024.188.568
Phải thu tiền bồi thường (*)	73.073.174.233	76.443.955.664
Trích trước lãi tiền gửi	52.990.950.720	71.623.963.676
Tạm ứng cho nhân viên	21.546.133.996	22.254.082.511
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.247.454.244	1.192.892.580
Các khoản phải thu khác	46.942.140.878	73.830.996.346
	273.975.515.319	316.370.079.345
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	175.742.243.468	155.902.637.467
Các khoản phải thu khác	1.670.803.249	765.869.920
	177.413.046.717	156.668.507.387
Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Ngắn hạn	7.596.183.409	7.834.890.411

(*) Đây là khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

Trong năm, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, đã thu hồi được số tiền bồi thường là 3.370.781.431 đồng và cũng đã giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi từ Bà Huỳnh Thị Huyền Như số tiền tương ứng.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	73.073.174.233	-	76.443.955.664	-
Đối tượng khác	13.822.925.503	-	23.356.117.131	19.474.402
	86.896.099.736	-	99.800.072.795	19.474.402

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	301.379.979.540	-	220.540.197.528	-
Công cụ, dụng cụ, vật tư	29.091.715.601	-	11.873.179.891	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	249.883.596	-	98.871.539	-
Hàng hóa	351.711.633	-	153.145.371	-
	331.073.290.370	-	232.665.394.329	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.835.164.290	2.223.058.161
Phí thuê tàu	35.015.269.830	26.768.693.892
Chi phí bảo hiểm	31.695.260.046	26.050.632.909
Khác	17.383.571.300	13.875.358.781
	86.929.265.466	68.917.743.743
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn cho tàu	239.800.109.214	191.454.745.011
Phí thuê tàu và tài sản khác	356.907.446.165	434.497.363.195
Chi phí sửa chữa tàu	48.967.648.502	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.404.115.172	14.933.626.185
Khác	28.638.958.526	31.514.089.824
	687.718.277.579	672.399.824.215

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	18.995.773	-	-	18.995.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.508.007.181	(12.508.007.181)	-	-
Các loại thuế khác	365.951.349	(365.451.349)	-	500.000
	12.892.954.303	(12.873.458.530)	-	19.495.773
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	21.373.152.850	178.526.397.891	185.448.352.323	14.451.198.418
Thuế xuất, nhập khẩu	-	30.805.182.940	30.805.182.940	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.241.367.677	384.396.420.736	299.108.048.875	146.529.739.538
Thuế thu nhập cá nhân	5.844.213.828	39.634.883.983	37.439.742.791	8.039.355.020
Thuế nhà thầu	1.428.108	9.212.965.185	9.210.969.252	3.424.041
Các loại thuế khác	-	2.476.299.956	2.433.006.432	43.293.524
	88.460.162.463	645.052.150.691	564.445.302.613	169.067.010.541

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND		VND	VND		VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	6.833.645.056		63.073.602.549	16.069.710.270.509		28.259.936.406	16.167.877.454.520
Mua trong năm	-		2.582.234.551	3.883.417.191.915		2.772.510.353	3.888.771.936.819
Đầu tư xây dựng cơ bản	-		-	3.395.189.006		-	3.395.189.006
hoàn thành	-		-	-		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-		(120.900.000)	(242.946.632.286)		(475.000.000)	(243.542.532.286)
Phân loại lại	-		7.488.269.420	-		(7.488.269.420)	-
Điều chỉnh khác	-		10.931.160.867	(11.217.604.502)		-	(286.443.635)
Số dư cuối năm	6.833.645.056		83.954.367.387	19.702.358.414.642		23.069.177.339	19.816.215.604.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	(1.650.254.232)		(32.759.121.654)	(6.025.652.681.587)		(21.954.238.033)	(6.082.016.295.506)
Khấu hao trong năm	(300.046.224)		(12.256.032.661)	(1.782.309.542.863)		(2.729.517.151)	(1.797.595.138.899)
Thanh lý, nhượng bán	-		120.900.000	124.255.884.382		475.000.000	124.851.784.382
Phân loại lại	-		(7.279.768.792)	-		7.279.768.792	-
Điều chỉnh khác	-		(5.630.122.560)	4.346.375.413		-	(1.283.747.147)
Số dư cuối năm	(1.950.300.456)		(57.804.145.667)	(7.679.359.964.655)		(16.928.986.392)	(7.756.043.397.170)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	5.183.390.824		30.314.480.895	10.044.057.588.922		6.305.698.373	10.085.861.159.014
Tại ngày cuối năm	4.883.344.600		26.150.221.720	12.022.998.449.987		6.140.190.947	12.060.172.207.254

Tổng Công ty đã thể chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 17.012.009.551.436 đồng và 11.472.523.418.092 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 13.938.597.696.029 đồng và 9.069.372.071.100 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 817.564.349.671 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 677.728.809.852 đồng).

11/12/2024 12:00

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, là các công ty con, đã lần lượt thay đổi thời gian trích khấu hao của phương tiện vận tải là tàu Gas Lotus và Kho nổi FSO Đại Hùng Queen từ 11 năm xuống 9 năm và từ 15 năm xuống 14 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian trích khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm 2024 sẽ giảm lần lượt là 10.136.886.232 đồng và 22.130.500.006 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2024 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	48.796.022.972	56.908.541.384
	146.796.022.972	154.908.541.384

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về công ty liên kết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	98.000.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	803.994.098.970	679.098.294.090
Tổng công nợ	(504.410.378.616)	(362.958.413.712)
Tài sản thuần	299.583.720.354	316.139.880.378
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	146.796.022.972	154.908.541.384

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	34.678.839.976	53.911.960.129
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	16.992.631.587	26.416.860.462

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND
		Giá gốc	Dự phòng
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300
	45.937.767.300	-	45.937.767.300

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. TÀI SẢN/NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng VND	Chi phí trích trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	24.497.308.789	22.491.927.645	34.871.743.823	81.860.980.257
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	26.590.219.431	(22.491.927.645)	(21.094.989.000)	(16.996.697.214)
Số dư đầu năm nay	51.087.528.220	-	13.776.754.823	64.864.283.043
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(9.536.555.243)	5.770.100	7.672.514.352	(1.858.270.791)
Số dư cuối năm nay	41.550.972.977	5.770.100	21.449.269.175	63.006.012.252

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	63.157.807.193	64.864.283.043
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	151.794.941	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	64.302.683.310	29.209.152.000
Phải trả cho các đối tượng khác	664.880.071.817	608.623.516.378
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	143.423.204.289	156.414.600.436
	872.605.959.416	794.247.268.814

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sinopec Fuel Oil (Singapore) Pte Ltd	14.580.515.626	-
Xianglong Shipping Pte Ltd	4.799.369.192	-
Tricon Energy Ltd	-	19.665.230.397
Mansel Pte Ltd	-	11.284.317.514
Mjl (S) Pte Ltd	-	6.739.238.950
Petco Trading Labuan Company Limited	-	6.629.425.000
Khác	12.761.574.389	7.417.820.805
	32.141.459.207	51.736.032.666

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	45.298.304.237	30.345.238.021
Lãi trả chậm	2.252.314.640	2.762.272.672
Chi phí hoạt động của tàu	17.659.480.488	34.572.960.908
Chi phí khác	96.542.741.972	69.650.797.995
	161.752.841.337	137.331.269.596

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.176.802.479	1.959.632.328
Bảo hiểm xã hội	775.909.067	634.263.877
Bảo hiểm y tế	202.292.640	187.085.352
Bảo hiểm thất nghiệp	141.718.505	111.730.184
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.646.766.264	95.592.952.484
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.292.693.930	11.462.427.670
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.464.132.392	31.175.346.949
	146.256.432.610	218.679.556.177
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	232.668.352.001	310.224.469.334
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.678.044.994	87.742.458.085
	309.346.396.995	397.966.927.419
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Ngắn hạn	77.853.090.265	77.889.591.562
Dài hạn	232.668.352.001	339.767.749.334
	310.521.442.266	417.657.340.896

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	155.112.234.668	232.668.352.001
	310.224.469.334	387.780.586.667
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	232.668.352.001	310.224.469.334

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	336.957.474.933	8.913.214.728	345.870.689.661
Trích lập thuần trong năm	202.133.815.436	5.804.804.469	207.938.619.905
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(198.858.585.544)	-	(198.858.585.544)
Số dư cuối năm	340.232.704.825	14.718.019.197	354.950.724.022

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	285.597.688.531	216.924.608.203
Dự phòng phải trả dài hạn	69.353.035.491	128.946.081.458
	354.950.724.022	345.870.689.661

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Nhận nợ VND	Hoàn trả VND	Phân loại lại từ vay dài hạn VND	Chênh lệch tỷ giá VND
Vay ngắn hạn (*)	235.200.793.359	284.147.250.801	(504.393.137.468)	-	14.954.906.692
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	1.152.571.117.125	-	(1.230.337.459.385)	1.526.062.993.967	1.473.447.708.421
	1.387.771.910.484	284.147.250.801	(1.734.730.596.853)	1.526.062.993.967	1.488.402.615.113

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

(*) Trong đó vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.954.906.692	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	-	199.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	35.700.793.359
	14.954.906.692	235.200.793.359

Vay ngắn hạn ngân hàng thể hiện khoản vay thấu chi của Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long, công ty con với kỳ hạn dưới 1 năm và chịu lãi suất tiền vay hàng năm từ 3,6% đến 4,0%. Khoản vay này được đảm bảo bởi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam giá trị 20.000.000.000 đồng (Thuyết minh số 5).



22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Nhận nợ VND	Hoàn trả VND	Phân loại lại sang vay dài hạn đến hạn trả VND	Chênh lệch tỷ giá VND
Vay dài hạn	4.540.432.047.007	2.686.191.094.000	(351.841.088.557)	(1.526.062.993.967)	26.811.648.077
					5.375.530.706.560

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	398.228.125.673	438.571.200.496
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	157.381.892.856	103.701.892.856
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	145.624.220.000	53.385.760.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	123.868.908.286	-
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	121.179.875.319	115.815.919.349
Ngân hàng HSBC Việt Nam	111.990.600.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	97.867.790.892	93.458.831.004
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	92.966.619.698	67.244.973.448
Ngân hàng Woori- Chi nhánh Hong Kong	65.901.956.832	63.010.637.760
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	65.246.108.309	85.272.516.298
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	39.093.030.000	37.362.600.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	50.862.841.914
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	13.883.944.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	54.098.580.556	30.000.000.000
	1.473.447.708.421	1.152.571.117.125



	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.191.551.495.809	1.806.597.974.171
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	892.187.559.000	583.793.839.000
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	712.990.455.362	508.032.348.218
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	694.851.945.572	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	671.943.600.000	-
Ngân hàng Woori- Chi nhánh Hong Kong	296.558.601.336	346.558.312.240
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	210.409.426.208	103.996.987.156
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	185.691.892.500	214.834.950.000
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	117.395.490.647	228.014.967.589
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	109.450.008.090	197.959.865.334
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.420.576.301	141.908.326.958
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	62.477.736.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	214.079.655.735	346.256.740.341
	5.375.530.706.560	4.540.432.047.007

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 12), quyền tài sản phát sinh từ một số hợp đồng mua bán tàu. Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 6 tháng cộng từ 2,5%/năm – 3,0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,8%/năm đến 5,2%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất LIBOR 6 tháng hoặc 1 năm cộng từ 2,5%/năm – 3,0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,56%/năm đến 6,06%/năm đối với khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con, đã tham gia một số giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền Việt Nam đồng và Đô la Mỹ với ngân hàng thương mại theo tỷ giá cố định để thanh toán gốc vay và lãi vay bằng Việt Nam đồng tại ngân hàng này.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông Công ty con để tài trợ cho chi phí trả trước tiền thuê tàu. Khoản vay này không chịu lãi suất và không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty con.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.419.349.127.865	1.122.571.117.125
Trong năm thứ hai	1.291.403.188.216	1.067.162.303.388
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.931.153.003.066	2.322.180.028.021
Sau năm năm	938.894.859.543	804.832.975.257
	6.580.800.178.690	5.316.746.423.791
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.419.349.127.865)	(1.122.571.117.125)
Số phải trả sau 12 tháng	5.161.451.050.825	4.194.175.306.666

Các khoản vay từ ông Nguyễn Hồng Hiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tổng số tiền là 268.178.236.291 đồng, bao gồm vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 54.098.580.556 đồng và vay dài hạn phải trả với số tiền là 214.079.655.735 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tổng số tiền là 376.256.740.341 đồng, bao gồm vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 30.000.000.000 đồng và vay dài hạn phải trả với số tiền là 346.256.740.341 đồng). Lịch trả nợ của các khoản vay dài hạn chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác các tàu nên Tổng Công ty không thuyết minh chi tiết lịch biểu trả nợ vay.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>
Được phép phát hành	356.012.638	3.560.126.380.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	356.012.638	3.560.126.380.000	323.651.246	3.236.512.460.000

Cổ phần	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông		356.012.638		323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông		<u>356.012.638</u>		<u>323.651.246</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>1.815.731.410.000</u>	<u>51</u>	<u>1.650.664.920.000</u>	<u>51</u>

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Vốn góp	Vốn khác	Quỹ đầu tư	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông	Tổng
	của chủ sở hữu	của chủ sở hữu	phát triển	thuộc vốn chủ sở hữu	chưa phân phối	không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.236.512.460.000	100.007.210.000	1.129.153.667.912	47.222.561.210	1.489.406.154.844	2.011.756.720.004	8.014.058.773.970
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	972.443.846.631	249.056.848.940	1.221.500.695.571
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(97.095.373.800)	(76.375.226.000)	(173.470.599.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	332.033.269.279	(1.162.122.387)	(330.871.146.892)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(50.120.654.500)	(14.455.113.105)	(64.575.767.605)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(11.340.866.767)	(4.724.131.103)	(16.064.997.870)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	130.280.030.000	-	-	(130.280.030.000)	-	-
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	57.644.608.127	57.644.608.127
Điều chỉnh khác	-	-	67.704.358	-	(5.487.192.505)	(3.278.432.183)	(8.697.920.330)
Số dư đầu năm nay	3.236.512.460.000	230.287.240.000	1.461.254.641.549	46.060.438.823	1.836.654.737.011	2.219.625.274.680	9.030.394.792.063
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.093.233.969.561	376.394.391.358	1.469.628.360.919
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	323.613.920.000	-	-	-	(323.613.920.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(106.803.791.400)	(47.197.109.400)	(154.000.900.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	264.773.734.906	-	(264.773.734.906)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(60.596.926.427)	(12.883.454.907)	(73.480.381.334)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (iii)	-	-	-	-	(12.138.281.677)	(3.444.815.951)	(15.583.097.628)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	197.588.740.000	(14.968.751.525)	-	(182.619.988.475)	-	-
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	140.665.318.560	140.665.318.560
Điều chỉnh khác	-	-	334.370.642	925	(5.665.832.415)	(2.818.085.784)	(8.149.546.632)
Số dư cuối năm nay	3.560.126.380.000	427.875.980.000	1.711.393.995.572	46.060.439.748	1.973.676.231.272	2.670.341.518.556	10.389.474.545.148

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 323.613.920.000 đồng theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 6 năm 2022. Ngày 12 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 với vốn điều lệ là 3.560.126.380.000 đồng và tổng số cổ phần là 356.012.638. Ngày 17 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm với số lượng là 32.361.392 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng kí hiện tại là 356.012.638 cổ phiếu.

Trong năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 356.016.370.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo qui định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 ở mức 3% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 106.804.911.000 đồng. Tổng Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2024 với số tiền là 106.590.432.175 đồng.

(iii) Số trích lập các quỹ trong năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tổng Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	15.772.836,29	10.657.456,20
- Euro ("EUR")	6.784,84	9.763,45
- Đô la Singapore ("SGD")	6.500,25	833,00

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận					
Lãi từ công ty liên kết	16.255.567.783.929	910.678.260.881	162.457.153.749	351.617.575.869	17.680.320.774.428
Tài sản không phân bổ					48.796.022.972
Tổng tài sản hợp nhất					2.129.036.255.349
					19.858.153.052.749
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ	8.277.933.196.961	219.034.354.447	150.916.863.487	162.246.495.009	8.810.130.909.904
Tổng nợ phải trả hợp nhất					658.547.597.697
					9.468.678.507.601
Số đầu năm	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận					
Lãi từ công ty liên kết	14.312.066.112.114	964.093.322.792	144.602.492.074	340.534.158.131	15.761.296.085.111
Tài sản không phân bổ					56.908.541.384
Tổng tài sản hợp nhất					1.671.748.808.258
					17.489.953.434.753
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ	7.797.473.191.830	240.384.417.453	110.821.687.631	160.989.562.593	8.309.668.859.507
Tổng nợ phải trả hợp nhất					149.889.783.183
					8.459.558.642.690

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Năm nay

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.041.951.235.451	616.803.810.045	1.813.672.162.767	259.720.853.720	11.732.148.061.983
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.918.262.575.584	357.205.843.358	1.792.768.210.873	220.109.951.093	9.288.346.580.908
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	2.123.688.659.867	259.597.966.687	20.903.951.894	39.610.902.627	2.443.801.481.075
Chi phí không phân bổ					(505.387.575.667)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.938.413.905.408
Doanh thu hoạt động tài chính					306.618.629.376
Phần lãi trong công ty liên kết					16.992.631.587
Lợi nhuận khác					180.448.142.296
Chi phí tài chính					(574.082.249.040)
Lợi nhuận trước thuế					1.868.391.059.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(396.904.427.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.858.270.791)
Lợi nhuận trong năm					1.469.628.360.919
Thông tin khác					
Khấu hao					1.798.639.134.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Năm trước

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.631.288.655.109	599.347.202.161	1.206.655.005.796	118.688.529.157	9.555.979.392.223
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.071.543.703.084	372.363.287.403	1.196.865.314.729	76.711.497.473	7.717.483.802.689
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	1.559.744.952.025	226.983.914.758	9.789.691.067	41.977.031.684	1.838.495.589.534
Chi phí không phân bổ					(423.411.842.925)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.415.083.746.609
Doanh thu hoạt động tài chính					370.986.529.940
Phản lãi trong công ty liên kết					26.416.860.462
Lợi nhuận khác					202.428.322.925
Chi phí tài chính					(466.304.340.149)
Lợi nhuận trước thuế					1.548.611.119.787
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(310.113.727.002)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(16.996.697.214)
Lợi nhuận trong năm					1.221.500.695.571
Thông tin khác					
Khấu hao					1.354.303.769.919

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á, Nam Trung Quốc và khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	2.868.689.408.877	3.394.191.331.516
Vận tải quốc tế	6.173.261.826.574	4.237.097.323.593
	9.041.951.235.451	7.631.288.655.109
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	1.993.971.676.993	2.559.085.628.573
Vận tải quốc tế	4.924.290.898.591	3.512.458.074.511
	6.918.262.575.584	6.071.543.703.084

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	9.041.951.235.451	7.631.288.655.109
Dịch vụ kho nổi	616.803.810.045	599.347.202.161
Thương mại	1.813.672.162.767	1.206.655.005.796
Dịch vụ khác	259.720.853.720	118.688.529.157
	11.732.148.061.983	9.555.979.392.223

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	6.918.262.575.584	6.071.543.703.084
Dịch vụ kho nổi	357.205.843.358	372.363.287.403
Thương mại	1.792.768.210.873	1.196.865.314.729
Dịch vụ khác	220.109.951.093	76.711.497.473
	9.288.346.580.908	7.717.483.802.689

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.398.640.772.657	1.670.012.154.462
Chi phí nhân công	1.124.701.752.358	1.043.525.878.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.798.639.134.000	1.354.303.769.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.083.684.541.511	2.704.009.855.553
Chi phí khác bằng tiền	595.299.745.176	606.301.839.754
	8.000.965.945.702	7.378.153.498.116

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	201.349.461.230	307.338.299.803
Lãi chênh lệch tỷ giá	100.416.612.075	56.627.386.441
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.852.556.071	5.620.267.581
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.400.576.115
	306.618.629.376	370.986.529.940

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	417.711.767.303	355.216.330.968
Lãi trả chậm	18.879.071.301	24.697.862.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	132.687.358.179	84.115.359.254
Chi phí tài chính khác	4.804.052.257	2.274.787.903
	574.082.249.040	466.304.340.149

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí lương	5.673.017.038	2.933.198.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.725.183.119	9.033.355.326
Chi phí khác	5.187.906.325	1.419.608.534
	16.586.106.482	13.386.162.080

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí lương	233.576.803.045	199.812.920.501
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.902.043.705)	(5.911.677.598)
Chi phí mua ngoài	102.403.421.678	123.039.258.777
Chi phí khác	156.723.288.167	93.085.179.165
	488.801.469.185	410.025.680.845

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	167.806.333.482	58.577.692.806
Thu nhập khác	95.954.811.099	149.934.840.522
Thu nhập khác	263.761.144.581	208.512.533.328
Chi phí khác	83.313.002.285	6.084.210.403
Lợi nhuận khác	180.448.142.296	202.428.322.925

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.868.391.059.627	1.548.611.119.787
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(16.992.631.587)	(26.416.860.462)
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(44.727.481.791)	(168.230.516.327)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	92.166.512.381	124.144.413.829
Thu nhập tính thuế	1.898.837.458.630	1.478.108.156.827
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	379.767.491.726	295.621.631.365
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	17.136.936.191	14.492.095.637
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	396.904.427.917	310.113.727.002

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.



34. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	1.469.628.360.919	1.221.500.695.571
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	376.394.391.358	249.056.848.940
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	1.093.233.969.561	972.443.846.631
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(68.123.849.671)	(60.596.926.427)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.025.110.119.890	911.846.920.204
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	356.012.638	356.012.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.879	2.561

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 6,2% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2023 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ (VND)	972.443.846.631	-	972.443.846.631
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(56.849.781.247)	(3.747.145.180)	(60.596.926.427)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	915.594.065.384	(3.747.145.180)	911.846.920.204
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	32.361.392	356.012.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.829	(268)	2.561

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty năm 2023 thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2022 với tỷ lệ 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.025.110.119.890	911.846.920.204

Số cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	356.012.638	356.012.638
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	35.601.637	35.601.637
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	391.614.275	391.614.275

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.025.110.119.890	911.846.920.204
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	391.614.275	391.614.275
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.618	2.328

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	600.103.382.892	408.470.311.692

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết với bên cho thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	VND	VND
Trong vòng một năm	469.792.170.659	499.362.328.248
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.244.665.747.600	1.110.675.237.603
Sau năm năm	693.846.978.330	1.014.174.884.902
Tổng	2.408.304.896.589	2.624.212.450.753

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê văn phòng, thuê tàu và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 1 năm tới 6 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 1 năm đến 6 năm. Khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 7 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn không quá 5 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	2.305.385.464.916	1.811.786.044.396

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.081.693.937.300	972.730.947.905
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	298.979.415.300	390.398.897.104
	1.380.673.352.600	1.363.129.845.009

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu cho thuê tàu với thời hạn thuê từ 1 đến 3 năm.

36. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2024 với số tiền là 9.419,86 tỷ đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ và các công ty con đã thực hiện khoản đầu tư tài sản cố định với giá trị hơn 3.892,17 tỷ đồng.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	6.863.933.321.673	5.928.203.957.491
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.030.770.539	979.225.965.598
Nợ thuần	5.711.902.551.134	4.948.977.991.893
Vốn chủ sở hữu	10.389.474.545.148	9.030.394.792.063
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,55	0,55

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.030.770.539	979.225.965.598
Đầu tư tài chính	3.423.215.602.542	3.532.406.395.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.422.872.792.156	1.295.340.985.032
Tổng cộng	5.998.119.165.237	5.806.973.346.349
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.863.933.321.673	5.928.203.957.491
Phải trả người bán và phải trả khác	1.324.912.066.330	1.408.001.040.669
Chi phí phải trả	161.752.841.337	137.331.269.596
Tổng cộng	8.350.598.229.340	7.473.536.267.756

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ kho nổi), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ USD)	966.679.698.824	473.861.596.870	1.524.329.672.961	1.614.844.848.884
Euro (EUR)	177.708.829	1.146.837.385	7.498.599.075	2.934.938.592
Yên Nhật (JPY)	-	-	339.501.099	1.292.774.858
Đô la Singapore (SGD)	16.871.907	1.314.595	10.158.700.875	2.544.270.748

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (năm 2023: 4%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 16.729.499.224 đồng (năm 2023: giảm/tăng 45.639.330.081 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.030.770.539	-	-	1.152.030.770.539
Đầu tư tài chính	3.357.277.835.242	20.000.000.000	45.937.767.300	3.423.215.602.542
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.245.459.745.439	177.413.046.717	-	1.422.872.792.156
	5.754.768.351.220	197.413.046.717	45.937.767.300	5.998.119.165.237
Các khoản vay	1.488.402.615.113	4.222.556.191.282	1.152.974.515.278	6.863.933.321.673
Phải trả người bán và phải trả khác	1.015.565.669.335	309.346.396.995	-	1.324.912.066.330
Chi phí phải trả	161.752.841.337	-	-	161.752.841.337
	2.665.721.125.785	4.531.902.588.277	1.152.974.515.278	8.350.598.229.340
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.089.047.225.435	(4.334.489.541.560)	(1.107.036.747.978)	(2.352.479.064.103)
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	979.225.965.598	-	-	979.225.965.598
Đầu tư tài chính	3.486.468.628.419	-	45.937.767.300	3.532.406.395.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.138.672.477.645	156.668.507.387	-	1.295.340.985.032
	5.604.367.071.662	156.668.507.387	45.937.767.300	5.806.973.346.349
Các khoản vay	1.387.771.910.484	3.389.342.331.409	1.151.089.715.598	5.928.203.957.491
Phải trả người bán và phải trả khác	1.010.034.113.250	242.854.692.751	155.112.234.668	1.408.001.040.669
Chi phí phải trả	137.331.269.596	-	-	137.331.269.596
	2.535.137.293.330	3.632.197.024.160	1.306.201.950.266	7.473.536.267.756
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.069.229.778.332	(3.475.528.516.773)	(1.260.264.182.966)	(1.666.562.921.407)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Phân Bón và Hoá Chất Dầu Khí - Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	1.668.065.265.218	1.857.197.433.879
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	491.017.857.134	475.594.129.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	424.217.143.154	515.947.989.748
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	82.875.220.528	585.103.398.015
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	5.563.034.912	5.088.065.411
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	4.877.727.248	6.803.300.487
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau và các công ty con	4.422.139.500	2.963.895.480
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty con	2.327.825.552	5.523.569.011
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	3.200.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập tài chính		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	59.974.153.462	61.360.313.849
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	30.784.812.959	6.825.594.974
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	8.590.190.081	19.614.847.500
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	210.000.000	-
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	605.704.091.548	516.555.203.379
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	115.064.720.295	88.918.962.630
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	80.437.218.547	82.932.822.006
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovetpetro	55.748.227.750	50.469.559.697
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	12.602.404.148	6.306.542.444
Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	10.715.334.180	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	8.813.150.000	10.492.790.909
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	3.797.720.584	87.217.598.274
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con	3.141.260.041	2.358.453.636
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí và các công ty con	2.824.263.555	2.319.015.820
Trường Cao đẳng Dầu khí	217.900.000	181.400.000
Tổng Công ty Phân Bón và Hoá Chất Dầu Khí - Công ty cổ phần	-	115.830.000
Chi phí lãi vay và lãi trả chậm		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	19.189.125.611	28.075.965.650
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	10.563.568.712	15.199.373.618
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	54.471.942.300	49.519.947.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.808.746.500	4.808.746.000

Thu nhập (*) của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch	1.944.466.357	2.035.697.525
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	1.626.825.664	1.478.966.679
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên	1.451.401.499	1.446.441.972
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.536.146.983	1.518.217.036
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	1.265.586.249	1.174.369.310
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc	1.373.848.520	1.297.295.724
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.300.668.907	1.131.052.047
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Kế toán trưởng			
Ông Đỗ Đức Hùng		935.668.895	928.853.168
Ban Kiểm soát			
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban	1.025.411.783	971.266.226
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	108.000.000	30.300.000
Ông Kim Kwang Hyuk	Thành viên	-	77.700.000
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong năm		102.000.000	79.420.909

(*) Thu nhập trên chưa bao gồm tiền thưởng Ban quản lý, điều hành.

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	439.647.630.181	220.042.003.618
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	54.139.919.279	95.676.040.080
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	30.056.708.821	45.411.943.411
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	18.181.208.348	72.636.309.165
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.927.689.412	-
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí và các công ty con	1.124.389.477	894.629.656
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	679.147.118	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con	122.995.800	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	128.530.414
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và các công ty con	-	37.700.000
	545.879.688.436	434.827.156.344

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	2.694.932.874	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	7.596.183.409	7.834.890.411
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	114.698.072.444	106.964.597.484
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	14.537.927.022	12.222.218.245
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovetpetro	10.626.231.280	5.262.538.790
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	1.379.052.000	1.316.520.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí và các công ty con	1.171.058.208	376.713.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	675.492.062	1.839.197.856
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con	326.044.550	651.232.707
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	6.526.723	13.946.664.942
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.800.000	33.900.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	10.833.036.612
Các bên liên quan khác	-	2.967.980.800
	143.423.204.289	156.414.600.436
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	77.853.090.265	77.771.591.562
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	-	118.000.000
	77.853.090.265	77.889.591.562
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	232.668.352.001	339.767.749.334
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	143.666.684.610	227.180.843.256
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	50.862.841.914
	143.666.684.610	278.043.685.170
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (chi phí lãi trả chậm phải trả)	2.252.314.640	2.762.272.672
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (chi phí lãi vay phải trả)	-	2.769.240.185
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.194.265.535	1.829.473.164
	3.446.580.175	7.360.986.021

00112500
 CHỈ NHẠ
 CÔNG TY
 KIỂM TO
 DELOIT
 VIỆT NA
 7 - TP. HỒ C

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay và lãi trả chậm trong năm không bao gồm số tiền 45.298.304.237 đồng chi phí lãi vay và 2.252.314.640 đồng chi phí lãi trả chậm phát sinh nhưng được chưa thanh toán (năm 2023 lần lượt là 30.345.238.021 và 2.762.272.672 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 54.238.404.964 đồng (năm 2023 là 72.816.856.256 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 13.292.693.930 đồng (năm 2023 là 11.462.427.670 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh trong năm và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong năm không bao gồm số tiền 314.153.452.230 đồng (năm 2023 là 387.780.586.667 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang phát sinh trong năm và các năm trước mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 234.305.847.657 đồng (năm 2023 là 94.422.893.120 đồng).

Tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 43.511.704.050 đồng (năm 2023: 0) phát sinh từ giao dịch bù trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Trần Thị Thực Trang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2025

